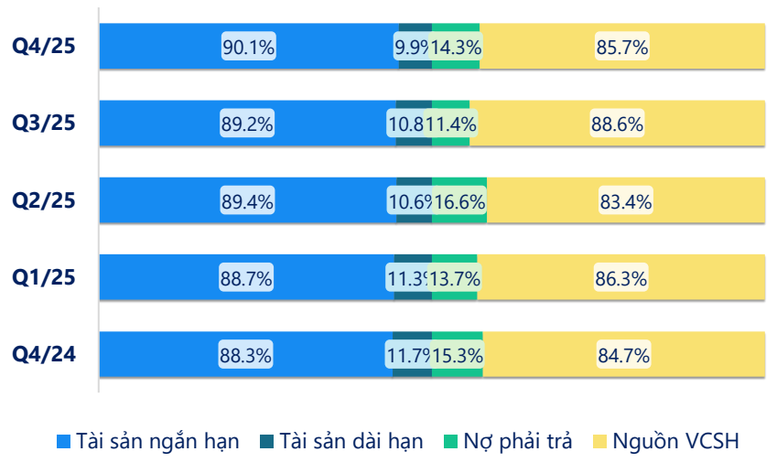
FireAnt

CTCP Bê tông Phan Vũ Hà Nam (HSX: FCM)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	3,560
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,171
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,993
SL cổ phiếu LH	46,226,626
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40,165
% sở hữu nước ngoài	3.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	165
P/E	8.8
EPS	406

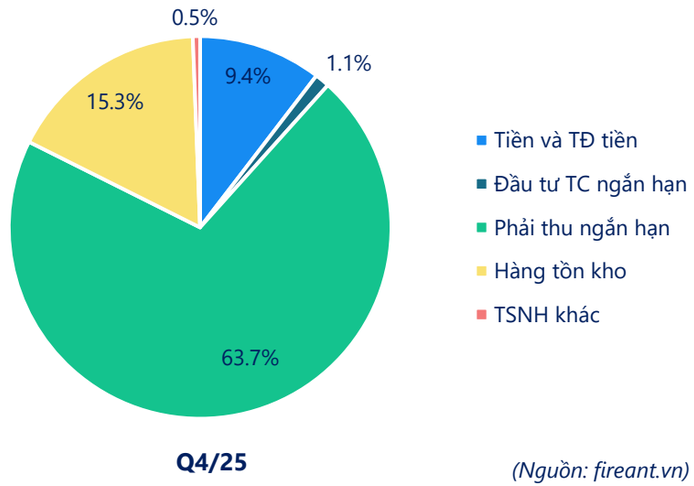
	YTD	1T	3T	6T
FCM	9.8%	1.9%	-3.9%	-9.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



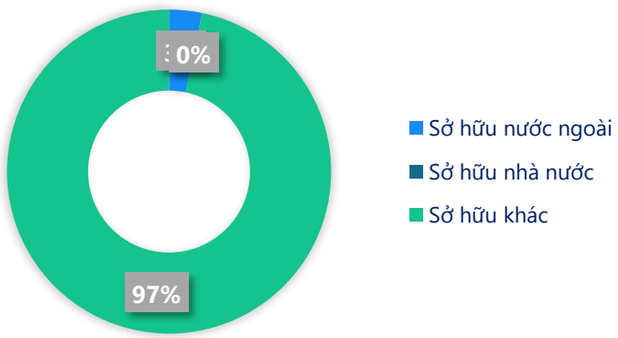
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



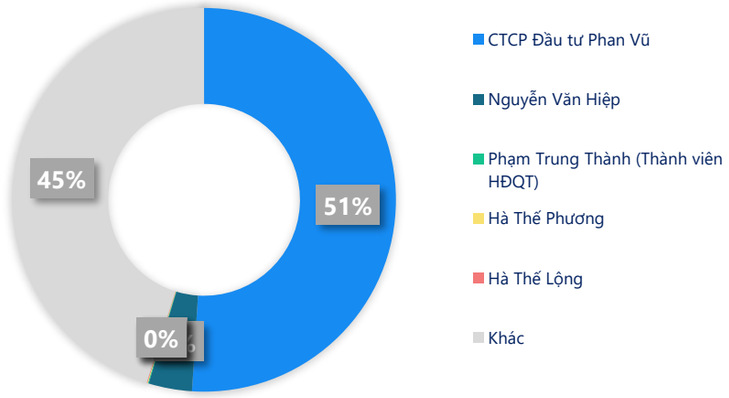
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



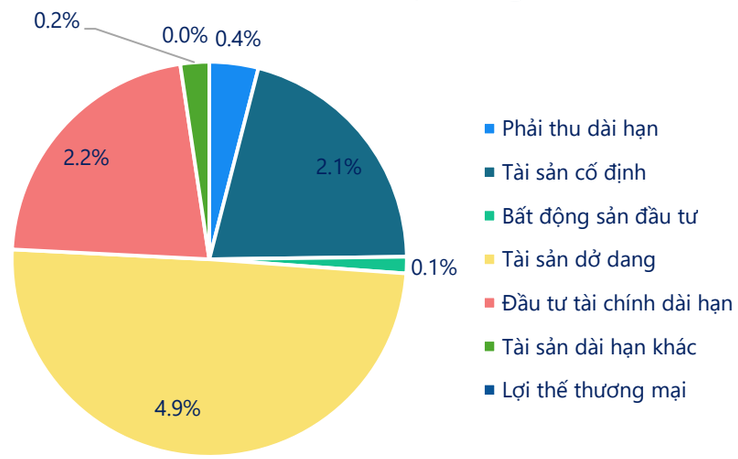
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

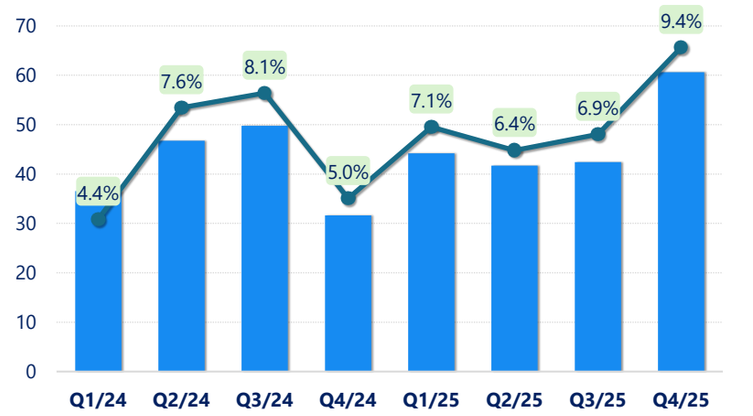


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

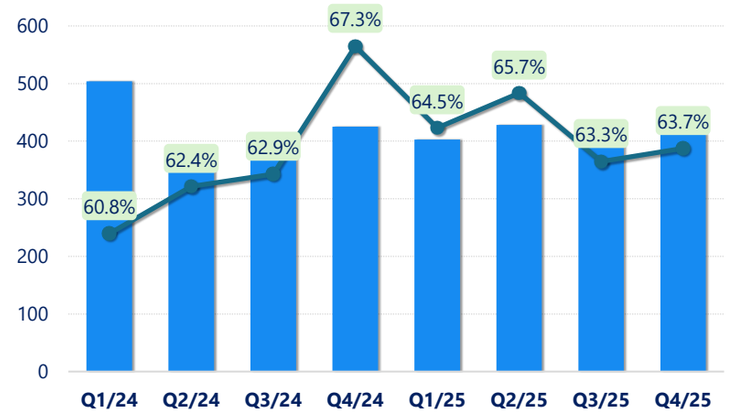
CTCP Bê tông Phan Vũ Hà Nam (HSX: FCM)

Tiền và tương đương tiền



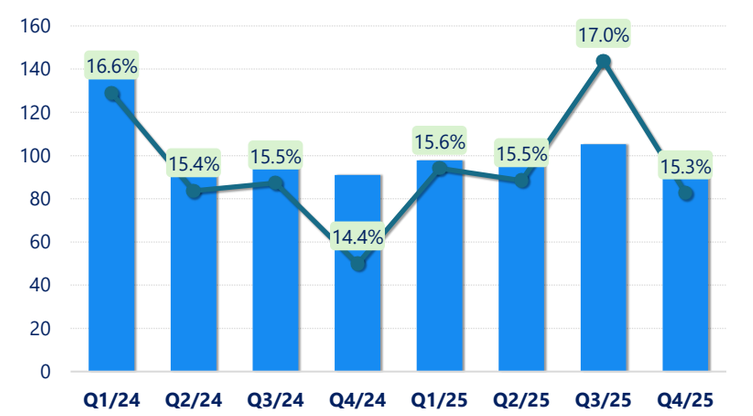
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



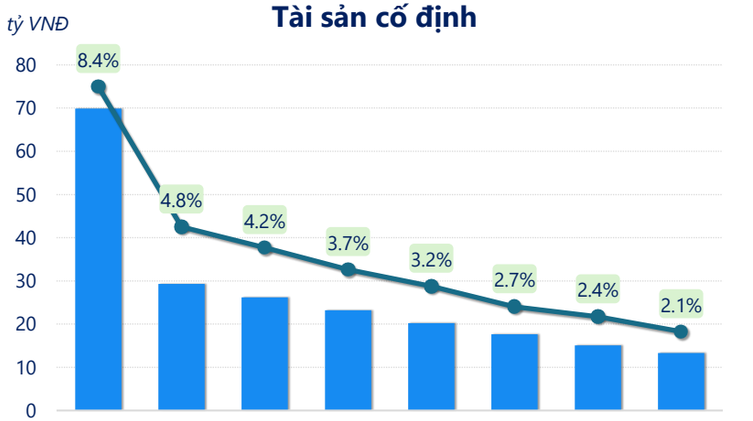
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



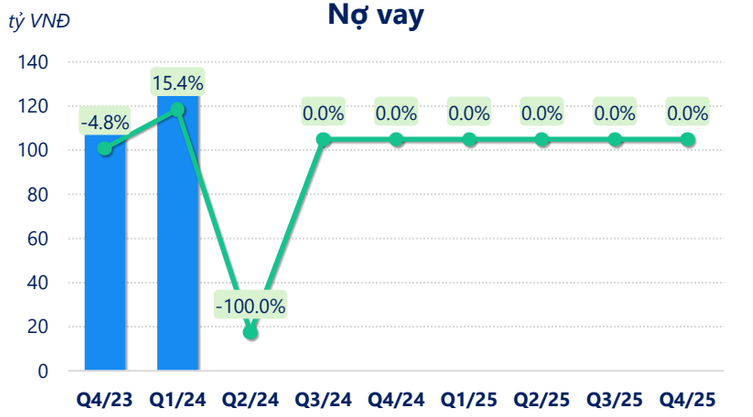
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



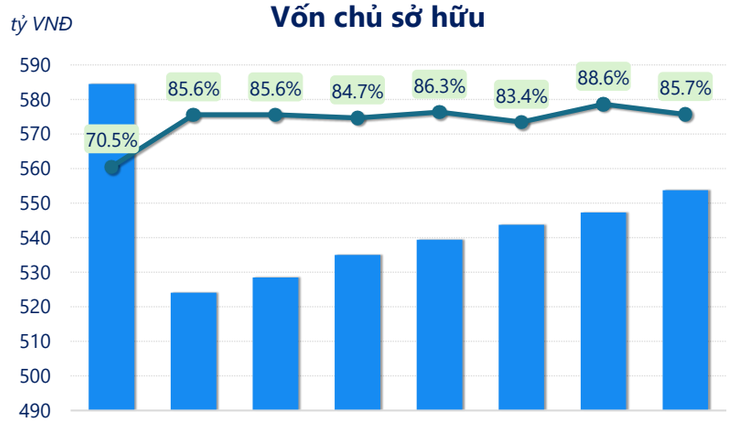
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

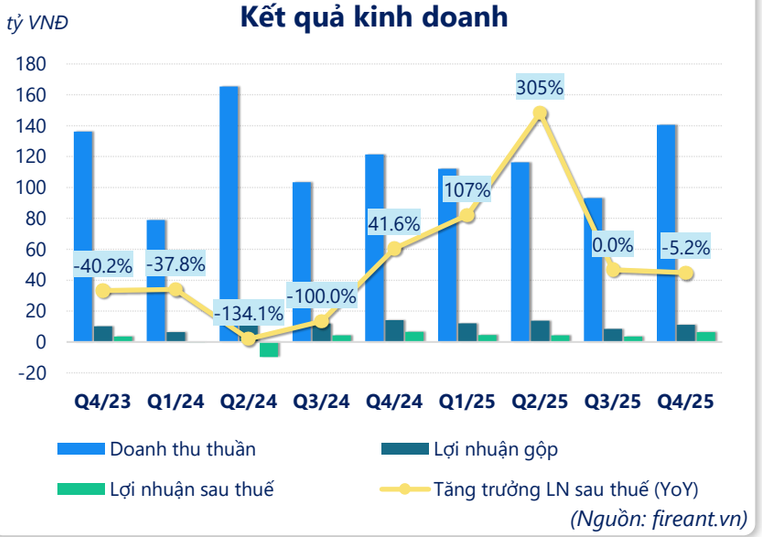


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

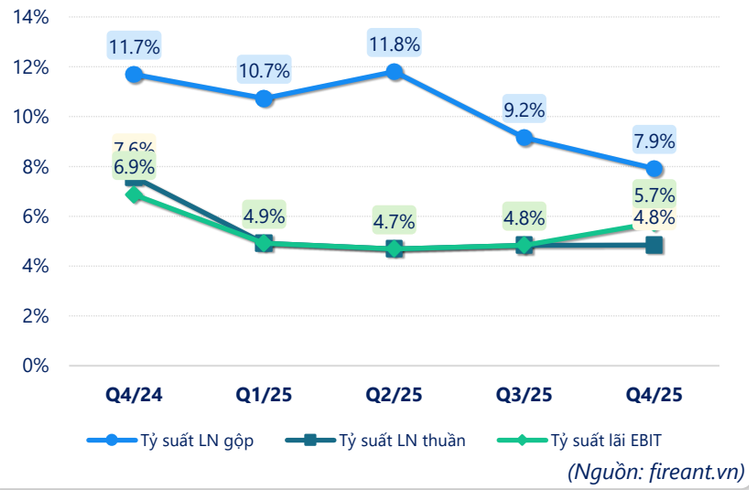
CTCP Bê tông Phan Vũ Hà Nam (HSX: FCM)

Kết quả kinh doanh



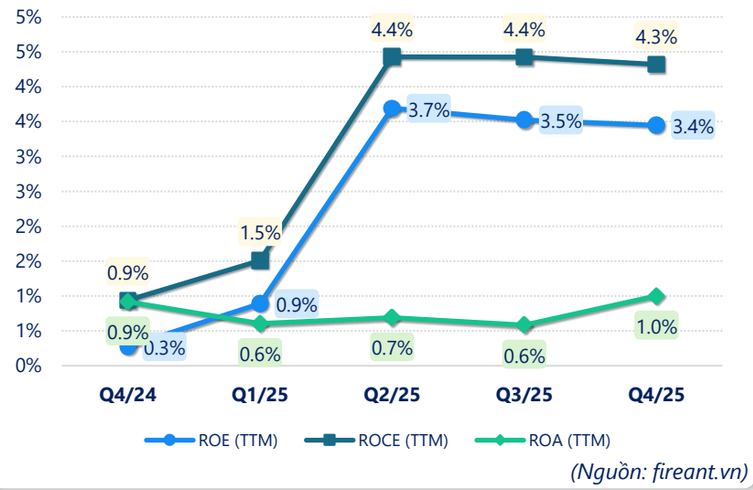
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



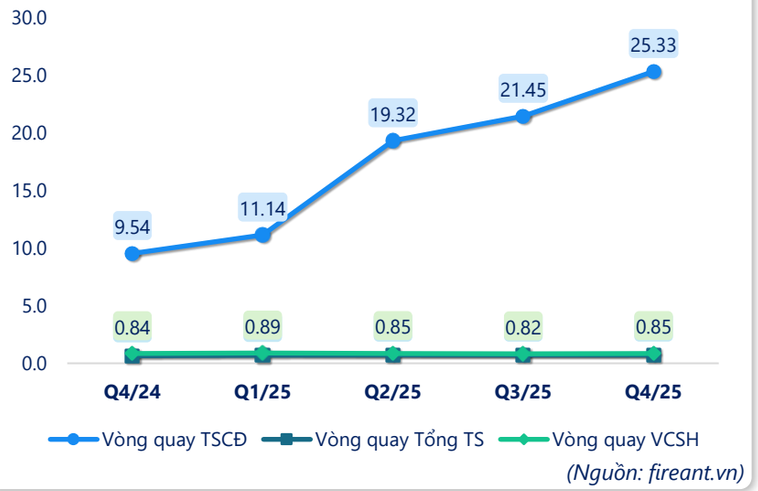
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



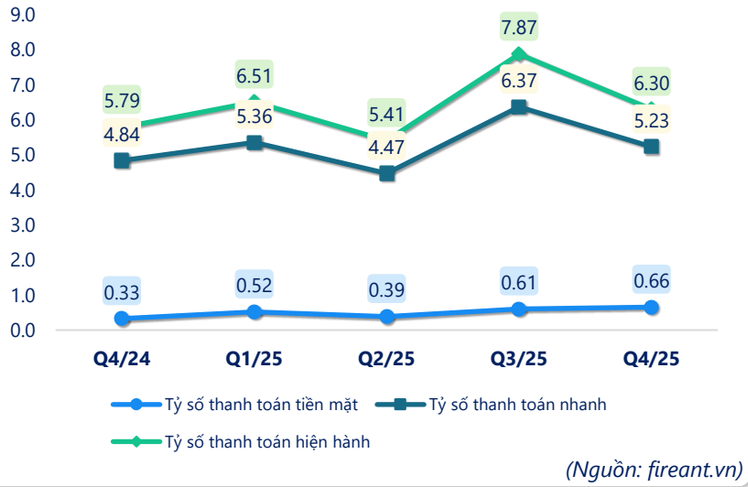
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



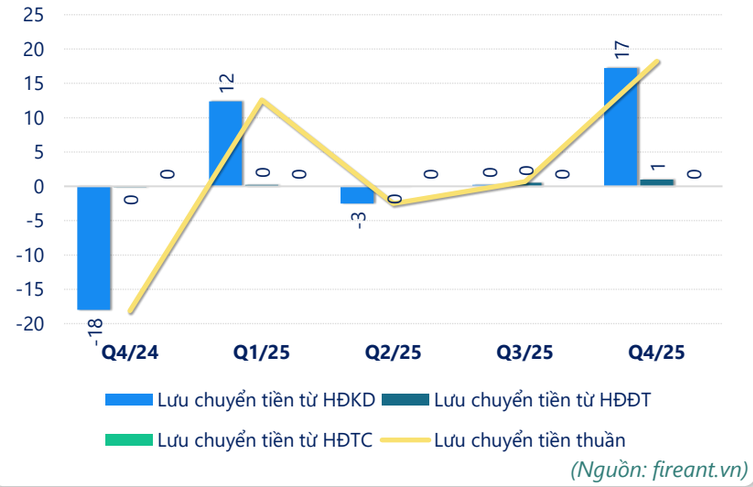
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Bê tông Phan Vũ Hà Nam (HSX: FCM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**646**	**632**	**2.3%**
Tài sản ngắn hạn	583	558	4.5%
Tiền và tương đương tiền	60.6	31.6	91.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.22	6.60	9.5%
Phải thu ngắn hạn	412	425	-3.1%
Hàng tồn kho	99.1	88.5	12.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.55	5.76	-38.4%
Tài sản dài hạn	**63.9**	**74.1**	**-13.8%**
Phải thu dài hạn	2.56	2.52	1.5%
Tài sản cố định	13.3	23.2	-42.8%
Bất động sản đầu tư	0.86	0.86	0.0%
Tài sản dở dang	31.7	32.6	-2.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.0	14.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.51**	**0.96**	**56.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	92.7	96.7	-4.2%
Nợ ngắn hạn	**92.4**	**96.4**	**-4.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	70.1	77.4	-9.5%
Nợ dài hạn	0.22	0.29	-23.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**554**	**535**	**3.5%**
Vốn chủ sở hữu	**554**	**535**	**3.5%**
Vốn điều lệ	462	462	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	121	112	116	93.1	141
Giá vốn hàng bán	107	100	103	84.6	129
Lợi nhuận gộp	14.2	12.0	13.7	8.53	11.1
Doanh thu HĐTC	0.85	0.23	0.25	0.21	0.44
Chi phí TC	0.27	0.40	0.17	0.36	0.13
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.59	6.35	8.35	3.87	4.62
LN thuần từ HĐKD	9.19	5.50	5.45	4.50	6.81
Lợi nhuận khác	-0.86	0.00	0	0	1.25
LN trước thuế	8.34	5.50	5.45	4.50	8.07
Lợi nhuận sau thuế	6.59	4.40	4.36	3.60	6.41
LNST của CĐ cty mẹ	6.59	4.40	4.36	3.60	6.41

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-18.0	12.4	-2.52	0.21	17.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.12	0.23	0.00	0.49	0.98
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	49.8	31.6	44.2	41.7	42.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-18.1**	**12.6**	**-2.52**	**0.70**	**18.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	31.6	44.2	41.7	42.4	60.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic